

THÔNG TIN HỆ THỐNG KIỂM NGHIỆM

Ngày ... Cục Quản lý Dược đã có công văn số ...

***Bắt buộc**

1. THÔNG TIN CHUNG: *

Tên đơn vị

2. Mô hình tổ chức, quản lý (trường hợp khác, đề nghị ghi rõ) *

Chọn tất cả mục phù hợp.

☐

Thuộc Sở Y tế

☐

Thuộc Ban An toàn thực phẩm

☐

Thuộc CDC

☐

Mục khác:

3. Địa chỉ *

4. Điện thoại liên hệ (của đơn vị) *

5. Email liên hệ (của đơn vị) *

6. Diện tích đất (khuôn viên) (m²) *

7. Tổng Diện tích phòng thí nghiệm (m²) *

8. Năm được nâng cấp, cải tạo lớn (gần nhất) *

9. Năm đạt ISO/IEC 17025 *

10. Năm được giao kiểm nghiệm thực phẩm (nếu có) *

11. Tên Giám đốc *

12. Số điện thoại của Giám đốc *

13. Email cá nhân của Giám đốc *

14. Tên Phó Giám đốc (về chuyên môn) *

15. Số điện thoại của Phó Giám đốc (về chuyên môn) *

16. Email cá nhân của Phó Giám đốc (về chuyên môn) *

2. THIẾT BỊ KIỂM NGHIỆM

Với mỗi loại thiết bị kiểm nghiệm, đơn vị cung cấp số lượng thiết bị hiện có và đang sử dụng được (nếu không có ghi 0)

17. Cân (bao gồm cân phân tích, cân kỹ thuật) *

18. Sắc ký lỏng (HPLC) *

19. Sắc ký khí (GC) *

20. Phổ hồng ngoại (IR) *

21. Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) *

22. Quang phổ UV-VIS *

23. Máy thử độ hòa tan *

24. Máy thử độ rắn *

25. Máy chuẩn độ điện thế *

26. Karl Fischer *

27. Máy đo điểm chảy *

28. Phân cực kế *

29. Khúc xạ kế *

30. Máy đo pH *

31. Máy đo độ dẫn điện *

32. Máy đo TOC *

33. Máy đếm tiểu phân trong chất lỏng *

34. Hệ thống sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao (HPTLC) *

35. Phổ huỳnh quang *

36. Máy phân tích acid amin *

37. Lò nung *

38. Tủ sấy *

39. Tủ ấm/mát (Tủ nuôi ủ vi sinh) *

40. Tủ lạnh (2 - 8°C) *

41. Tủ lạnh âm sâu (< 0°C) *

42. Kính hiển vi *

43. Máy đếm khuẩn lạc *

44. Máy đo vòng vô khuẩn *

45. LAF vi sinh / Tủ an toàn sinh học *

46. Máy ly tâm *

47. Máy lắc cơ học (Vortex) *

48. Máy lắc siêu âm *

49. Máy lọc nước siêu sạch *

50. Máy cất nước *

51. Hệ thống nước RO *

52. Tủ đông chất chuẩn *

53. Tủ vi khí hậu *

54. Máy cất cô quay chân không *

55. Thiết bị phân tích chính khác (nếu có ghi cụ thể tên loại và số lượng, không có ghi không) *

3. NHÂN SỰ

Đơn vị cung cấp các số liệu cụ thể về nhân sự hiện có

56. Tổng số nhân sự *

57. Trong đó tổng số nhân sự thuộc biên chế Nhà nước *

58. Tổng số nhân sự là NAM *

59. Tổng số nhân sự là NỮ *

60. Tổng số nhân sự có Độ tuổi ≤ 30 *

61. Tổng số nhân sự có Độ tuổi 31 - 40 *

62. Tổng số nhân sự có Độ tuổi 41 - 50 *

63. Tổng số nhân sự có Độ tuổi > 50 *

64. Tổng số nhân sự có Trình độ Trung học *

65. Tổng số nhân sự có Trình độ Cao đẳng *

66. Tổng số nhân sự có Trình độ Đại học *

67. Tổng số nhân sự có Trình độ Sau đại học *

4. DANH MỤC PHÉP THỬ VỀ THUỐC,
NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC

Đơn vị đánh dấu vào các phép thử có đủ điều kiện thực hiện (căn cứ theo ĐĐVN V), đáp ứng các yêu cầu cơ bản (Có trang thiết bị tương ứng; Có hóa chất, chất chuẩn; Nhân sự được đào tạo và đã thực hiện phép thử thành thạo)

68. CÁC PHÉP THỬ ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN **Chọn tất cả mục phù hợp.*

- ☐ 1. Phép thử vật lý / hóa học
- ☐ 1.1. Phương pháp phân tích dụng cụ
- ☐ 1.1.1. Quang phổ hấp thụ tử ngoại và khả kiến (UV-VIS)
- ☐ 1.1.2. Quang phổ hồng ngoại (IR)
- ☐ 1.1.3. Quang phổ huỳnh quang (FR)
- ☐ 1.1.4. Quang phổ nguyên tử phát xạ và hấp thụ (AAS)
- ☐ 1.1.5. Phổ khối (MS)
- ☐ 1.1.6. Phổ khối - Plasma cảm ứng (ICP-MS)
- ☐ 1.1.7. Phổ huỳnh quang tia X (XRF)
- ☐ 1.1.8. Phổ Raman
- ☐ 1.1.9. Phổ cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)
- ☐ 1.1.0. Phương pháp khác
- ☐ 1.1.7. Phổ huỳnh quang tia X (XRF)
- ☐ 1.1.8. Phổ Raman
- ☐ 1.1.9. Phổ cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)
- ☐ 1.1.0. Phương pháp khác
- ☐ 1.2. Phương pháp tách sắc ký
- ☐ 1.2.1. Sắc ký giấy
- ☐ 1.2.2. Sắc ký khí (GC)
- ☐ 1.2.3. Sắc ký lỏng (LC)
- ☐ 1.2.4. Sắc ký lớp mỏng (TLC)
- ☐ 1.2.5. Sắc ký rây phân tử (SEC)
- ☐ 1.2.6. Điện di
- ☐ 1.2.7. Điện di mao quản
- ☐ 1.2.0. Phương pháp khác
- ☐ 1.2.6. Điện di
- ☐ 1.2.7. Điện di mao quản
- ☐ 1.2.0. Phương pháp khác
- ☐ 1.3. Phép thử xác định thông số vật lý
- ☐ 1.3.1. Chỉ số khúc xạ
- ☐ 1.3.2. Chỉ số pH
- ☐ 1.3.3. Độ nhớt của chất lỏng
- ☐ 1.3.4. Góc quay cực và góc quay cực riêng
- ☐ 1.3.5. Khối lượng riêng và tỷ trọng
- ☐ 1.3.6. Nhiệt độ đông đặc
- ☐ 1.3.7. Nhiệt độ nóng chảy, khoảng nóng chảy và điểm nhỏ giọt
- ☐ 1.3.8. Nhiệt độ sôi và khoảng chưng cất
- ☐ 1.3.9. Độ thẩm thấu
- ☐ 1.3.10. Điện dẫn suất
- ☐ 1.3.11. Khối lượng riêng của chất rắn
- ☐ 1.3.12. Khối lượng riêng thô và khối lượng riêng gõ của bột
- ☐ 1.3.13. Phân tích nhiệt
- ☐ 1.3.0. Phép thử khác
- ☐ 1.4. Phép thử xác định thông số hóa học
- ☐ 1.4.1. Chỉ số acetyl
- ☐ 1.4.2. Chỉ số acid
- ☐ 1.4.3. Chỉ số ester
- ☐ 1.4.4. Chỉ số hydroxyl
- ☐ 1.4.5. Chỉ số iod
- ☐ 1.4.6. Chỉ số peroxyd

- ☐ 1.4.7. Chỉ số xà phòng hóa
- ☐ 1.4.8. Chất không bị xà phòng hóa
- ☐ 1.4.9. Lưu huỳnh dioxyd
- ☐ 1.4.10. Các chất oxy hóa
- ☐ 1.4.11. Carbon hữu cơ toàn phần (TOC) trong nước dùng cho ngành dược
- ☐ 1.4.0. Phép thử khác
- ☐ 1.5. Phép thử định tính
 - ☐ 1.5.1. Định tính bằng phản ứng hóa học
 - ☐ 1.5.2. Định tính các Penicillin
 - ☐ 1.5.3. Phản ứng màu của các Penicillin và Cephalosporin
- ☐ 1.5.0. Phép thử khác
- ☐ 1.6. Phép thử so sánh màu sắc
 - ☐ 1.6.1. Xác định Độ trong của dung dịch
 - ☐ 1.6.2. Xác định Màu sắc của dung dịch
 - ☐ 1.6.3. Xác định Giới hạn các tạp chất (các ion)
- ☐ 1.6.0. Phép thử khác
- ☐ 1.7. Phép thử nung gia nhiệt
 - ☐ 1.7.1. Xác định Mất khối lượng do làm khô
 - ☐ 1.7.2. Xác định Tro không tan trong acid
 - ☐ 1.7.3. Xác định Tro toàn phần
- ☐ 1.7.0. Phép thử khác
- ☐ 1.8. Phép thử chuẩn độ, định lượng
 - ☐ 1.8.1. Chuẩn độ đo ampe
 - ☐ 1.8.2. Chuẩn độ đo điện thế
 - ☐ 1.8.3. Định lượng nước bằng thuốc thử Karl Fischer
 - ☐ 1.8.4. Chuẩn độ bằng nitrit
 - ☐ 1.8.5. Chuẩn độ complexon
 - ☐ 1.8.6. Chuẩn độ trong môi trường khan
 - ☐ 1.8.7. Định lượng các kháng sinh họ Penicillin bằng phương pháp đo iod
 - ☐ 1.8.8. Định lượng các steroid bằng Tetrazolium
 - ☐ 1.8.9. Định lượng Nitrogen trong hợp chất hữu cơ
 - ☐ 1.8.10. Định lượng vitamin A
 - ☐ 1.8.11. Phân tích acid amin
 - ☐ 1.8.12. Xác định hàm lượng Ethanol
 - ☐ 1.8.13. Xác định hàm lượng Methanol và Propan-2-ol
 - ☐ 1.8.14. Định lượng dung môi tồn dư
 - ☐ 1.8.15. Định lượng Ethylene Oxide và Dioxan tồn dư
 - ☐ 1.8.16. Định lượng N,N-Dimethylaniline
 - ☐ 1.8.17. Định lượng Acid 2-Ethylhexanoic
 - ☐ 1.8.18. Định lượng Acid Acetic trong peptid tổng hợp
 - ☐ 1.8.19. Đốt trong oxy
 - ☐ 1.8.20. Xác định các chất bảo quản kháng khuẩn
 - ☐ 1.8.21. Định lượng acid Omega-3 trong dầu cá
 - ☐ 1.8.22. Định lượng vitamin D
- ☐ 1.8.0. Phép thử khác
- ☐ 1.9. Xác định tính chất của dạng bào chế
 - ☐ 1.9.1. Giới hạn cho phép về thể tích của các dạng thuốc lỏng
 - ☐ 1.9.2. Độ đồng đều hàm lượng
 - ☐ 1.9.3. Độ đồng đều khối lượng
 - ☐ 1.9.4. Độ hòa tan của dạng thuốc rắn phân liều
 - ☐ 1.9.5. Độ rã của thuốc đạn và thuốc trứng
 - ☐ 1.9.6. Độ rã của viên nén và nang
 - ☐ 1.9.7. Độ rã của viên bao tan trong ruột

- ☐ 1.9.8. Giới hạn tiểu phân
- ☐ 1.9.9. Độ đồng đều của đơn vị phân liều
- ☐ 1.9.10. Độ giải phóng dược chất của thuốc dán thấm qua da
- ☐ 1.9.0. Phép thử khác
- ☐ 1.10. Phép thử với dược liệu
- ☐ 1.10.1. Xác định chiết kiệt alcaloid
- ☐ 1.10.2. Định lượng Aldehyd trong tinh dầu
- ☐ 1.10.3. Định lượng Cineol trong tinh dầu
- ☐ 1.10.4. Định lượng Taninoid trong dược liệu
- ☐ 1.10.5. Định lượng tinh dầu trong dược liệu
- ☐ 1.10.6. Các phép thử của tinh dầu
- ☐ 1.10.7. Dầu béo
- ☐ 1.10.8. Xác định các chất chiết được trong dược liệu
- ☐ 1.10.9. Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu
- ☐ 1.10.10. Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu
- ☐ 1.10.11. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp cất với dung môi
- ☐ 1.10.12. Cẩn khô của các chất chiết được trong dược liệu
- ☐ 1.10.13. Mất khối lượng do làm khô của các chất chiết được trong dược liệu
- ☐ 1.10.14. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật
- ☐ 1.10.15. Định tính dược liệu và các chế phẩm bằng kính hiển vi
- ☐ 1.10.16. Xác định chỉ số trương nở
- ☐ 1.10.17. Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 trong dược liệu
- ☐ 1.10.18. Xác định acid Aristolochic I trong dược liệu
- ☐ 1.10.0. Phép thử khác
- ☐ 1.11. Phép thử đối với dịch sinh học
- ☐ 1.11.1. Định tính, định lượng dược chất, chất chuyển hóa trong dịch sinh học bằng phương pháp sắc ký lỏng
- ☐ 1.11.2. Định tính, định lượng dược chất, chất chuyển hóa trong dịch sinh học bằng phương pháp sắc ký khí
- ☐ 1.11.0. Phép thử khác
- ☐ 1.12. Thử bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc
- ☐ 1.12.1. Bao bì bằng thủy tinh
- ☐ 1.12.2. Bao bì bằng kim loại
- ☐ 1.12.3. Bao bì và nút bằng chất dẻo
- ☐ 1.12.4. Bộ dây truyền dịch đã tiệt khuẩn
- ☐ 1.12.5. Nút cao su cho chai đựng thuốc tiêm/tiêm truyền
- ☐ 1.12.6. Bơm tiêm vô khuẩn bằng chất dẻo dùng 1 lần
- ☐ 1.12.7. Silicon
- ☐ 1.12.8. Bao bì cho máu và chế phẩm máu
- ☐ 1.12.0. Khác
- ☐ 1.13. Phép thử với khí y tế
- ☐ 1.13.1. Xác định giới hạn Carbon Monoxide trong khí y tế
- ☐ 1.13.2. Xác định hàm lượng Carbon Dioxide trong khí y tế
- ☐ 1.13.3. Xác định hàm lượng Nitrogen Monoxide và Nitrogen Dioxide trong khí y tế
- ☐ 1.13.4. Xác định hàm lượng Oxy trong khí y tế
- ☐ 1.13.5. Xác định hàm lượng nước trong khí y tế
- ☐ 1.13.0. Phép thử khác
- ☐ 1.0. Phép thử khác
- ☐ 2. Phép thử sinh học
- ☐ 2.1. Phép thử vi sinh
- ☐ 2.1.1. Thử vô khuẩn
- ☐ 2.1.2. Giới hạn nhiễm khuẩn
- ☐ 2.1.3. Xác định hoạt lực kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật
- ☐ 2.1.4. Định lượng hoạt tính vitamin B12 bằng phương pháp vi sinh vật
- ☐ 2.1.5. Hiệu quả kháng khuẩn của chất bảo quản

- ☐ 2.1.6. Nội độc tố vi khuẩn
- ☐ 2.1.0. Phép thử khác
- ☐ 2.2. Phép thử trên động vật
 - ☐ 2.2.1. Thử Histamine
 - ☐ 2.2.2. Thử các chất hạ áp
 - ☐ 2.2.3. Thử chất gây sốt
 - ☐ 2.2.4. Thử độc tính bất thường
 - ☐ 2.2.5. Thử độc lực thần kinh của virus
 - ☐ 2.2.6. Thử độc tính toàn thân
 - ☐ 2.2.7. Thử nghiệm với da
 - ☐ 2.2.8. Thử nghiệm kích ứng mắt
 - ☐ 2.2.9. Thử độc tính cấp đường uống
 - ☐ 2.2.10. Độc tính liều lặp lại 28 ngày/90 ngày
 - ☐ 2.2.11. Thử động vật sạch bệnh cho sản xuất và kiểm định vắc xin
- ☐ 2.2.0. Phép thử khác
- ☐ 2.3. Phép thử trên tế bào
 - ☐ 2.3.1. Hoạt hóa bạch cầu
 - ☐ 2.3.2. Thử hoạt lực Interferons
 - ☐ 2.3.3. Đếm số tế bào CD34/CD45+
 - ☐ 2.3.4. Đếm tế bào có nhân và Độ sống
 - ☐ 2.3.5. Thử độc tính trên tế bào
 - ☐ 2.3.6. Thử nghiệm tan huyết
 - ☐ 2.3.7. Thử khả năng gây huyết khối
 - ☐ 2.3.8. Thử tế bào cho sản xuất và kiểm định vắc xin
- ☐ 2.3.0. Phép thử khác
- ☐ 2.4. Phép thử miễn dịch
 - ☐ 2.4.1. Phép thử đánh dấu miễn dịch
 - ☐ 2.4.2. Phép thử khuếch tán miễn dịch
 - ☐ 2.4.3. Phép thử điện di miễn dịch
 - ☐ 2.4.0. Phép thử khác
- ☐ 2.5. Phép thử sinh học phân tử
 - ☐ 2.5.1. Định danh vi sinh vật bằng PCR
 - ☐ 2.5.2. Giải trình tự gene
 - ☐ 2.5.0. Phép thử khác
- ☐ 2.6. Phép thử định tính, định lượng của hoạt chất sinh học
 - ☐ 2.6.1. Các enzym
 - ☐ 2.6.0. Hoạt chất sinh học khác
- ☐ 2.0. Phép thử khác
- ☐ 3. Phép thử với vắc xin, sinh phẩm
 - ☐ 3.1. Phép thử chung
 - ☐ 3.1.1. Hàm lượng Nhôm
 - ☐ 3.1.2. Hàm lượng Phenol
 - ☐ 3.1.3. Hàm lượng Thimerosal
 - ☐ 3.1.4. Hàm lượng Tween 20
 - ☐ 3.1.5. Hàm lượng Cesi
 - ☐ 3.1.6. Dư lượng Formaldehyde
 - ☐ 3.1.7. Dư lượng ADN tế bào chủ
 - ☐ 3.1.8. Dư lượng BSA
 - ☐ 3.1.9. Hàm lượng Polysaccharide
 - ☐ 3.1.10. Hàm lượng Saccharide tổng số
 - ☐ 3.1.11. Hàm lượng Lipid
 - ☐ 3.1.12. Hàm lượng Nitơ protein
 - ☐ 3.1.13. Hàm lượng Nitơ toàn phần

- ☐ 3.1.14. Hàm lượng Protein toàn phần
- ☐ 3.1.15. Độ ẩm tồn dư của chế phẩm đông khô
- ☐ 3.1.16. Hàm lượng Natri clorid
- ☐ 3.1.17. Thử Mycoplasma
- ☐ 3.1.0. Phép thử khác
- ☐ 3.2. Phép thử riêng của từng vắc xin, sinh phẩm
- ☐ 3.2.1. Vắc xin phòng Lao (BCG)
- ☐ 3.2.2. Vắc xin phòng Bạch hầu
- ☐ 3.2.3. Vắc xin phòng Ho gà
- ☐ 3.2.4. Vắc xin phòng Uốn ván
- ☐ 3.2.5. Vắc xin phòng Bại liệt
- ☐ 3.2.6. Vắc xin phòng Sởi
- ☐ 3.2.7. Vắc xin phòng Quai bị
- ☐ 3.2.8. Vắc xin phòng Rubella
- ☐ 3.2.9. Vắc xin phòng Đại
- ☐ 3.2.10. Vắc xin phòng Cúm
- ☐ 3.2.11. Vắc xin phòng Thủy đậu
- ☐ 3.2.12. Vắc xin phòng Sốt vàng da
- ☐ 3.2.13. Vắc xin phòng Rotavirus
- ☐ 3.2.14. Vắc xin phòng Viêm gan A
- ☐ 3.2.15. Vắc xin phòng Viêm gan B
- ☐ 3.2.16. Vắc xin phòng HPV
- ☐ 3.2.17. Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản
- ☐ 3.2.18. Vắc xin phòng Phế cầu
- ☐ 3.2.19. Vắc xin phòng Hib
- ☐ 3.2.20. Vắc xin phòng Thương hàn
- ☐ 3.2.21. Vắc xin phòng Tả
- ☐ 3.2.22. Kháng huyết thanh
- ☐ 3.2.0. Phép thử khác
- ☐ 3.0. Phép thử khác
- ☐ 3.1.9. Hàm lượng Polysaccharide
- ☐ 3.1.10. Hàm lượng Saccharide tổng số
- ☐ 3.1.11. Hàm lượng Lipid
- ☐ 3.1.12. Hàm lượng Nitơ protein
- ☐ 3.1.13. Hàm lượng Nitơ toàn phần
- ☐ 3.1.14. Hàm lượng Protein toàn phần
- ☐ 3.1.15. Độ ẩm tồn dư của chế phẩm đông khô
- ☐ 3.1.16. Hàm lượng Natri clorid
- ☐ 3.1.17. Thử Mycoplasma
- ☐ 3.1.0. Phép thử khác
- ☐ 3.2. Phép thử riêng của từng vắc xin, sinh phẩm
- ☐ 3.2.1. Vắc xin phòng Lao (BCG)
- ☐ 3.2.2. Vắc xin phòng Bạch hầu
- ☐ 3.2.3. Vắc xin phòng Ho gà
- ☐ 3.2.4. Vắc xin phòng Uốn ván
- ☐ 3.2.5. Vắc xin phòng Bại liệt
- ☐ 3.2.6. Vắc xin phòng Sởi
- ☐ 3.2.7. Vắc xin phòng Quai bị
- ☐ 3.2.8. Vắc xin phòng Rubella
- ☐ 3.2.9. Vắc xin phòng Đại
- ☐ 3.2.10. Vắc xin phòng Cúm
- ☐ 3.2.11. Vắc xin phòng Thủy đậu
- ☐ 3.2.12. Vắc xin phòng Sốt vàng da

- ☐ 3.2.13. Vắc xin phòng Rotavirus
- ☐ 3.2.14. Vắc xin phòng Viêm gan A
- ☐ 3.2.15. Vắc xin phòng Viêm gan B
- ☐ 3.2.16. Vắc xin phòng HPV
- ☐ 3.2.17. Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản
- ☐ 3.2.18. Vắc xin phòng Phế cầu
- ☐ 3.2.19. Vắc xin phòng Hib
- ☐ 3.2.20. Vắc xin phòng Thương hàn
- ☐ 3.2.21. Vắc xin phòng Tả
- ☐ 3.2.0. Phép thử khác...
- ☐ 3.0. Phép thử khác...

69. Mô tả chi tiết các phép thử khác đã chọn ở trên (VD: 3.2.0: Thử abcxzy)

**5. SỐ LƯỢNG MẪU
THỰC HIỆN TRONG
3 NĂM GẦN ĐÂY**

Đơn vị cung cấp số liệu về **tổng số lượng mẫu** (bao gồm cả mẫu lấy, mẫu gửi) đã thực hiện được theo từng năm và theo 3 loại mẫu: thuốc - mỹ phẩm - dược liệu - thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm chức năng)

70. Năm 2019 - Số mẫu Thuốc *

71. Năm 2019 - Số mẫu Mỹ phẩm *

72. Năm 2019 - Số mẫu Dược liệu *

73. Năm 2019 - Số mẫu Thực phẩm *

74. Năm 2020 - Số mẫu Thuốc *

75. Năm 2020 - Số mẫu Mỹ phẩm *

76. Năm 2020 - Số mẫu Dược liệu *

77. Năm 2020 - Số mẫu Thực phẩm *

78. Năm 2021 - Số mẫu Thuốc *

79. Năm 2021 - Số mẫu Mỹ phẩm *

80. Năm 2021 - Số mẫu Dược liệu *

81. Năm 2021 - Số mẫu Thực phẩm *

**6. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG TRONG 3 NĂM GẦN
ĐÂY (đơn vị x1000 đồng)**

Đơn vị cung cấp số liệu các nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động
của đơn vị (bao gồm thu / chi)

82. Nguồn thu Năm 2019 - Ngân sách nhà nước cấp *

83. Nguồn thu Năm 2019 - Thu từ Phí dịch vụ *

84. Chi Năm 2019 - Chi cho Lương cán bộ *

85. Chi Năm 2019 - Chi cho hoạt động kiểm nghiệm *

86. Năm 2019 - Đầu tư ngoài ngân sách thường xuyên *

87. Nguồn thu Năm 2020 - Ngân sách nhà nước cấp *

88. Nguồn thu Năm 2020 - Thu từ Phí dịch vụ *

89. Chi Năm 2020 - Chi cho Lương cán bộ *

90. Chi Năm 2020 - Chi cho hoạt động kiểm nghiệm *

91. Năm 2020 - Đầu tư ngoài ngân sách thường xuyên *

92. Nguồn thu Năm 2021 - Ngân sách nhà nước cấp *

93. Nguồn thu Năm 2021 - Thu từ Phí dịch vụ *

94. Chi Năm 2021 - Chi cho Lương cán bộ *

95. Chi Năm 2021 - Chi cho hoạt động kiểm nghiệm *

96. Năm 2021 - Đầu tư ngoài ngân sách thường xuyên *

97. Thông tin của Quý đơn vị đã đóng góp vào việc xây dựng Hệ thống kiểm nghiệm ngày càng phát triển, lớn mạnh.

Phòng Quản lý chất lượng thuốc - Cục Quản lý Dược chân thành và trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị <3

Google Biểu mẫu

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_20/09/2022 09:19:46